

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỆT - MAY NHA TRANG



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
4.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") và công ty con (Công ty và công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.

KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi sau đó như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng và không thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại : (058) 3727243

Fax : (058) 3727227

E-mail : detnhatrang@dng.vn.vn

Website : www.detnhatrang.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 6 năm 2014 bao gồm: Sản xuất các loại bông, xơ, sợi; Sản xuất các loại vải; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may; Sản xuất giày dép; Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép; Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may; Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch; Nhà hàng; Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh vật liệu xây dựng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 40).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014, chuẩn y cho việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Hội đồng quản trị			
Ông Phạm Xuân Trinh	Chủ tịch	25/04/2013	
Ông Lê Ngọc Hoan	Ủy viên	25/04/2013	
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	25/04/2013	
Bà Bùi Thị Thu	Ủy viên	26/04/2011	25/04/2013
Bà Phan Kim Hằng	Ủy viên	26/04/2011	25/04/2013
Ông Lê Quang Diệu	Ủy viên	30/05/2006	25/04/2013
Ông Đặng Vũ Hùng	Ủy viên	30/05/2006	15/07/2013
Ông Trần Ngọc Nga	Ủy viên	25/04/2013	
Bà Nguyễn Thị Liên	Ủy viên	15/07/2013	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Lê Ngọc Hoan	Tổng Giám đốc	11/12/2009	09/06/2014
Ông Võ Đình Hùng	Tổng Giám đốc	09/06/2014	
Ông Võ Đình Hùng	Phó Tổng Giám đốc	29/12/2010	09/06/2014
Ông Lê Quang Diệu	Phó Tổng Giám đốc	06/07/2006	
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	12/12/2012	
Ông Phan Kiệt	Giám đốc điều hành	01/01/2012	
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Kế toán trưởng	29/12/2010	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Đình Hùng

Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 11 năm 2014

Số: 75B/2014/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") và công ty con (Công ty và công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 24 tháng 11 năm 2014, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHA TRANG**



Nguyễn Thịnh - Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2013-099-1

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 11 năm 2014



Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0982-2013-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		426.642.390.326	376.453.529.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	9.805.713.215	3.281.409.203
1. Tiền	111		9.105.713.215	3.281.409.203
2. Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.508.288.000	34.245.293.003
1. Đầu tư ngắn hạn	121	IV. 2	32.986.237.000	38.257.437.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	IV. 3	(3.477.949.000)	(4.012.143.997)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229.448.011.124	165.559.398.179
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 4	228.620.523.253	163.587.065.417
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 5	1.152.881.858	373.888.689
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 6	567.335.262	2.479.378.835
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 7	(892.729.249)	(880.934.762)
IV. Hàng tồn kho	140		155.624.767.938	168.314.344.678
1. Hàng tồn kho	141	IV. 8	155.624.767.938	168.314.344.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.255.610.049	5.053.084.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 9	1.321.008.268	1.113.466.699
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		80.616.352	47.605.651
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV. 10	-	1.251.614.885
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 11	853.985.429	2.640.397.423

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương,

Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		497.881.793.843	459.606.205.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		489.281.987.485	456.901.066.366
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 12	438.438.287.242	450.355.052.628
<i>Nguyên giá</i>	222		859.850.594.651	853.494.097.265
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(421.412.307.409)	(403.139.044.637)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 13	50.843.700.243	6.546.013.738
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.166.915.000	1.166.915.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 14	1.166.915.000	1.166.915.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.432.891.358	1.538.224.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 15	7.432.891.358	1.538.224.075
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		924.524.184.169	836.059.735.162

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương,

Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		713.003.307.206	640.876.607.919
I. Nợ ngắn hạn	310		505.013.993.431	455.292.182.129
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 16	389.253.920.470	332.921.198.157
2. Phải trả người bán	312	IV. 17	71.159.624.766	90.540.097.226
3. Người mua trả tiền trước	313		103.858.659	81.420.777
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 18	16.157.256.851	365.976.212
5. Phải trả người lao động	315		19.691.985.394	22.464.228.322
6. Chi phí phải trả	316	IV. 19	1.100.988.834	1.239.027.441
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 20	4.946.629.452	5.567.894.620
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 21	2.599.729.005	2.112.339.374
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		207.989.313.775	185.584.425.790
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 22	207.989.313.775	185.584.425.790
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210.087.454.551	193.612.427.916
I. Vốn chủ sở hữu	410		210.087.454.551	193.612.427.916
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 23	185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	IV. 23	(11.015.000.000)	(11.015.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 23	11.974.036.900	11.974.036.900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 23	41.626.759	41.626.759
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 23	24.086.790.892	7.611.764.257
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	IV. 24	1.433.422.412	1.570.699.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		924.524.184.169	836.059.735.162

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		260.102.847	260.102.847
5. Ngoại tệ các loại:			
5.1 Dollar Mỹ (USD)		220.928,77	56.968,32
5.2 Euro (EUR)		2,86	2,86
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 11 năm 2014

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lậpHồ Đặng Như Duyên
Kế toán trưởngVũ Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Mẫu B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
			kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	627.937.425.198	476.695.674.006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-	128.163.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	627.937.425.198	476.567.510.370
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	548.847.541.849	436.662.626.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.089.883.349	39.904.883.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	2.012.538.139	6.361.637.052
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	29.879.915.297	11.109.739.191
Trong đó: chi phí lãi vay	23		26.660.430.990	16.474.562.215
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	3.831.853.432	2.422.970.592
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	22.482.110.211	13.359.959.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.908.542.548	19.373.851.778
11. Thu nhập khác	31	V. 7	383.713.869	440.245.453
12. Chi phí khác	32	V. 8	313.414.054	83.206.644
13. Lợi nhuận khác	40		70.299.815	357.038.809
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.978.842.363	19.730.890.587
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 9	6.166.841.345	2.355.190.778
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.812.001.018	17.375.699.809
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	V. 10	(137.276.915)	(202.813.351)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		18.949.277.933	17.578.513.160
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 11	1.083	1.004

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 11 năm 2014

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập

Hồ Đặng Như Duyên

Hồ Đặng Như Duyên
Kế toán trưởng

Võ Đình Hùng
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng*	
			kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.978.842.363	19.730.890.587
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	02	IV.12	20.718.619.001	10.328.120.099
- Các khoản dự phòng	03		(522.400.510)	(6.098.019.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.108.018.368	44.635.094
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(301.870.572)	(6.314.241.647)
- Chi phí lãi vay	06	V.4	26.660.430.990	16.474.562.215
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73.641.639.640	34.165.947.348
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(62.509.050.821)	(70.116.468.613)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.689.576.740	(2.080.954.857)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.166.204.082)	37.961.794.257
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		624.204.656	(189.736.046)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26.536.609.597)	(15.889.030.195)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14.498.935.397	8.755.039.070
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14.886.604.791)	(2.742.889.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.644.112.858)	(10.136.298.226)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(59.126.812.397)	(66.099.835.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		286.300.000	396.336.362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.000.000.000)	(19.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.000.000.000	30.806.368.427
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.100.000.000	376.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.981.700.134	6.837.101.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.758.812.263)	(47.584.029.382)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
			kết thúc	kết thúc
			ngày 30/06/2013	ngày 30/06/2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông thiểu số tại công ty con	31b		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV.16, 22	559.994.367.087	451.036.329.568
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV.16, 22	(483.769.545.017)	(363.197.305.098)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	IV.16, 22	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.426.044.800)	(26.852.673.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		73.798.777.270	60.986.351.270
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.395.852.149	3.266.023.662
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV.1	3.281.409.203	3.493.266.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		128.451.863	(10.668.114)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV.1	9.805.713.215	6.748.621.884

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 11 năm 2014

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lậpHồ Đặng Như Duyên
Kế toán trưởngVõ Đình Hùng
Tổng Giám đốc4701
ÔNG
DỆT
IHA
TRANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**1. Giấy phép hoạt động**

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty" / "Công ty mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi sau đó như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng và không thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 6 năm 2014 bao gồm: Sản xuất các loại bông, xơ, sợi; Sản xuất các loại vải; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may; Sản xuất giày dép; Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép; Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may; Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch; Nhà hàng; Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày ngày 22 tháng 02 năm 2009.

Trụ sở chính của công ty mẹ đặt tại số 48 Tăng Nhơn Phú, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công ty con

Trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú.

Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") được thành lập bởi các cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức và Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt may Việt Nam. Công ty này được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201220884 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201220884 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 4 năm 2013.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34 tỷ đồng, trong đó Công ty đăng ký góp 20 tỷ đồng (tương đương 58,82% vốn điều lệ) và hai cổ đông sáng lập còn lại đăng ký góp 14 tỷ đồng (tương đương 41,18% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh chính của KPI là kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày và kinh doanh bất động sản.

Trụ sở của KPI đặt tại số 12 Nguyễn Gia Thiều, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

3. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Xuân Trinh	Chủ tịch	25/04/2013	
Ông Lê Ngọc Hoan	Ủy viên	25/04/2013	
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	25/04/2013	
Bà Bùi Thị Thu	Ủy viên	26/04/2011	25/04/2013
Bà Phan Kim Hằng	Ủy viên	26/04/2011	25/04/2013
Ông Lê Quang Diệu	Ủy viên	30/05/2006	25/04/2013
Ông Đặng Vũ Hùng	Ủy viên	30/05/2006	15/07/2013
Ông Trần Ngọc Nga	Ủy viên	25/04/2013	
Bà Nguyễn Thị Liên	Ủy viên	15/07/2013	

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (Công ty và công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 5).

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là nhật ký chung.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Áp dụng hướng dẫn mới về kế toán**

- Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thay thế cho Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013.
- Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/07/2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013.

2. Các đánh giá, ước tính và giả định của Ban Tổng Giám đốc

Đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các đánh giá, ước tính và các giả định và các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến các số liệu về doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả cũng như các thuyết minh về nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó có đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư trong các giao dịch mua cổ phần của các công ty này. Việc đưa ra các đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các khoản mục này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như thông tin sẵn có trên thị trường về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tương tự, hay các thông tin sẵn có về các khoản mục này cho mục đích xác định giá trị hợp lý thông qua việc áp dụng các mô hình định giá. Tuy nhiên, tính không chắc chắn của các ước tính và các giả định này có thể dẫn đến việc phát sinh các điều chỉnh (có thể trọng yếu) ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong tương lai.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 20 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn chi phí đi vay được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

24.
NC
VIẾ
A
N
T
C
D
N
VHA T

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

12. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - thặng dư vốn - các quỹ - phân phối lợi nhuận sau thuế

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Tập đoàn phát hành được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và các khoản đầu tư tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2013	01/01/2013
Tiền mặt tại quỹ	164.853.955	26.876.142
Tiền gửi ngân hàng	7.410.859.260	3.224.532.611
Tiền đang chuyển	1.530.000.000	30.000.450
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	700.000.000	-
Cộng	9.805.713.215	3.281.409.203

2. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu EIB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (mệnh giá 10.000 đồng) (*)	661.680	13.469.317.000	861.680	17.540.517.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (mệnh giá 10.000 đồng)	469.736	5.516.920.000	469.736	5.516.920.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Nhà và Đô thị Nha Trang (mệnh giá 10.000 đồng)	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Cho Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương vay với thời hạn 12 tháng không tính lãi	-	-	-	1.200.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn từ 3 tháng trở lên	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Cộng		32.986.237.000		38.257.437.000

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng 200.000 cổ phiếu EIB tương ứng với giá trị giảm của khoản đầu tư là 4.071.200.000 đồng.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Dự phòng giảm giá cổ phiếu EIB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.477.949.000	4.012.143.997
Cộng	3.477.949.000	4.012.143.997

4. Phải thu của khách hàng

	30/06/2013	01/01/2013
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	165.516.760.755	128.749.738.329
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	3.078.694.262	955.792.744
Công ty Cổ phần vải thời trang Phong Phước	-	840.452.131
Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà	864.902.256	864.902.256
Công ty TNHH Một thành viên Sợi chỉ May Phong Phú	3.713.663.832	-
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	3.339.993.482	-
Công ty Cổ phần Dệt May Bình Minh	3.799.010.160	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Phát	2.708.981.222	-
Sanmar Coporation	27.349.545.033	27.731.965.001
Orchid Apparel, LLC	1.047.204.168	2.598.634.104
Feta Tekstil Santic Ltd Sti	7.404.225.099	-
Phải thu các khách hàng khác về tiền bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	9.797.542.984	1.845.580.852
Cộng	228.620.523.253	163.587.065.417

5. Trả trước cho người bán

	30/06/2013	01/01/2013
Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	747.684.835	346.523.689
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	405.197.023	27.365.000
Cộng	1.152.881.858	373.888.689

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013	01/01/2013
Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn Dệt May Việt Nam (50% số tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định tại Thông tư số 170/2009/TT-BTC ngày 24/08/2009 của Bộ Tài chính)	-	1.569.724.346
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chưa được kê khai	328.435.262	-
Phải thu về cổ tức được chia	-	689.344.000
Các khoản khác	238.900.000	220.310.489
Cộng	567.335.262	2.479.378.835

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2013	01/01/2013
Dự phòng nợ phải thu của Công ty Cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	787.538.760	787.538.760
Dự phòng nợ phải thu của các khách hàng khác	105.190.489	93.396.002
Cộng	892.729.249	880.934.762

8. Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi trên đường	647.912.440	110.378.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	63.439.821.076	59.384.589.039
Công cụ, dụng cụ trong kho	13.300.745	9.946.745
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.033.209.581	49.376.565.389
Thành phẩm tồn kho	40.208.476.086	57.684.638.884
Hàng hóa tồn kho	2.282.048.010	1.748.226.621
Cộng	155.624.767.938	168.314.344.678

Một số hàng tồn kho của Tập đoàn đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh IV.16).

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	332.196.970	417.942.416
Chi phí sửa chữa	701.510.695	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	287.300.603	695.524.283
Cộng	1.321.008.268	1.113.466.699

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	587.358.885
Tiền thuê đất nộp thừa	-	664.256.000
Cộng	-	1.251.614.885

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	470.788.779	657.033.830
Ký quỹ thanh toán tại các Ngân hàng	383.196.650	1.983.363.593
Cộng	853.985.429	2.640.397.423

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2013	141.715.364.104	695.817.864.385	12.662.409.414	3.189.499.362	108.960.000	853.494.097.265
Đầu tư hoàn thành	2.328.972.628	12.296.527.110	60.800.000	220.276.814	-	14.906.576.552
Thanh lý	-	(1.511.064.430)	-	-	-	(1.511.064.430)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(44.836.364)	(6.414.202.283)	-	(579.976.089)	-	(7.039.014.736)
Tại 30/06/2013	143.999.500.368	700.189.124.782	12.723.209.414	2.829.800.087	108.960.000	859.850.594.651
Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	187.491.764.579	4.527.452.409	566.558.944	-	192.585.775.932
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2013	40.117.313.320	354.519.868.307	7.138.692.727	1.346.826.283	16.344.000	403.139.044.637
Trích khấu hao	2.540.312.341	17.563.932.691	419.225.647	189.700.322	5.448.000	20.718.619.001
Thanh lý	-	(1.208.378.868)	-	-	-	(1.208.378.868)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(15.768.094)	(1.089.341.611)	-	(131.867.656)	-	(1.236.977.361)
Tại 30/06/2013	42.641.857.567	369.786.080.519	7.557.918.374	1.404.658.949	21.792.000	421.412.307.409
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2013	101.598.050.784	341.297.996.078	5.523.716.687	1.842.673.079	92.616.000	450.355.052.628
Tại 30/06/2013	101.357.642.801	330.403.044.263	5.165.291.040	1.425.141.138	87.168.000	438.438.287.242

Một số tài sản cố định của Tập đoàn đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh IV.16 và thuyết minh IV.22).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013	01/01/2013
Đầu tư bổ sung thiết bị kéo sợi Nhà máy sợi 1	11.066.222.333	-
Đầu tư bổ sung thiết bị kéo sợi Nhà máy sợi 2	10.594.262.957	-
Đầu tư bổ sung thiết bị kéo sợi Nhà máy sợi 3	26.566.117.530	-
Dự án đầu tư nhà máy may 04	1.742.774.988	6.119.931.607
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	874.322.435	426.082.131
Cộng	50.843.700.243	6.546.013.738

14. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên (mệnh giá 100.000 đồng)	2.688	266.915.000	2.688	266.915.000
Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Xúc tiến thương mại và Đầu tư Phong Phú (chiếm 1% vốn điều lệ)	90.000	900.000.000	90.000	900.000.000
Cộng		1.166.915.000		1.166.915.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương,

Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	7.330.419.507	1.405.661.707
Chi phí trả trước dài hạn khác	102.471.851	132.562.368
Cộng	7.432.891.358	1.538.224.075

16. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	01/01/2013	Số tiền vay / Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả	Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ	30/06/2013
Vay ngắn hạn	302.952.122.247	537.155.591.943	462.781.084.567	607.443.612	377.934.073.235
Vay ngắn hạn VND	265.177.060.247	441.902.613.836	396.493.389.802	-	310.586.284.281
VCB Nha Trang (a)	166.631.219.407	270.527.186.569	267.632.669.202	-	169.525.736.774
ABB Khánh Hòa (b)	10.437.100.629	6.197.881.261	10.437.100.629	-	6.197.881.261
MB Khánh Hòa (c)	16.925.286.431	51.687.004.068	29.623.917.606	-	38.988.372.893
Tài chính Dệt May (d)	19.431.278.260	34.939.128.105	24.900.702.206	-	29.469.704.159
HSBC Việt Nam (e)	10.467.942.046	33.499.122.849	21.139.374.955	-	22.827.689.940
BIDV Khánh Hòa (f)	41.284.233.474	45.052.290.984	42.759.625.204	-	43.576.899.254
Vay ngắn hạn USD	37.775.062.000	95.252.978.107	66.287.694.765	607.443.612	67.347.788.954
VCB Nha Trang (a)	37.775.062.000	91.686.588.633	66.287.694.765	561.348.583	63.735.304.451
BIDV Khánh Hòa (f)	-	3.566.389.474	-	46.095.029	3.612.484.503
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh IV.22)	29.969.075.910	1.600.000.000	20.370.460.450	121.231.775	11.319.847.235
VCB Nha Trang	18.770.820.675	-	13.152.212.450	121.231.775	5.739.840.000
ABB Khánh Hòa	2.137.000.000	1.600.000.000	1.274.500.000	-	2.462.500.000
VDB Khánh Hòa	6.917.759.235	-	4.716.000.000	-	2.201.759.235
Tài chính Dệt May	1.207.496.000	-	603.748.000	-	603.748.000
BIDV Khánh Hòa	936.000.000	-	624.000.000	-	312.000.000
Cộng	332.921.198.157	538.755.591.943	483.151.545.017	728.675.387	389.253.920.470

Thông tin về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang ("VCB Nha Trang") bằng Đồng Việt Nam và Đô - la Mỹ để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của VCB Nha Trang tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay bằng Đồng Việt Nam dao động từ 6,5%/năm đến 10,5%/năm và đối với vay bằng Đô - la Mỹ dao động từ 3,2%/năm đến 4,0%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại Km1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và các tài sản cố định khác thuộc sở hữu của Tập đoàn.

- (b) Khoản vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa ("ABB Khánh Hòa") bằng tiền Đồng Việt Nam để thanh toán tiền điện, mua nguyên liệu trong nước, thời hạn vay 06 tháng. Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của ABB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh hàng tháng. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán dao động từ 11,5%/năm đến 13%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển kèm theo Cam kết đền bù bảo hiểm ba bên, bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và các rủi ro phụ.

- (c) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa ("MB Khánh Hòa") bằng tiền Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất áp dụng theo quy định của MB Khánh Hòa có căn cứ vào kết quả xếp hạng tín dụng của khách hàng theo từng thời kỳ và được điều chỉnh bằng lãi suất điều chỉnh kỳ hạn nợ. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán dao động từ 10,9%/năm đến 11,4%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng: Thành phẩm bao gồm: vải, áo, vải mặc dệt thoi, vải mặc, áo xuất khẩu; và các vật tư, phụ liệu khác bao gồm: thuốc nhuộm, hoá chất, nhiên liệu - dầu mỡ, phụ tùng, phụ liệu may. Các hàng hoá này được lưu tại kho của bên thế chấp tại Km1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- (d) Khoản vay của Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Tài chính Dệt May") bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay do hai bên thỏa thuận được thể hiện trên Khế ước nhận nợ, lãi suất được xác định cho từng lần vay vốn và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán từ 10,5%/năm đến 11,04%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng: Ủy nhiệm thu chấp nhận sau để thu nợ, sử dụng nguồn tài sản lưu động để đảm bảo số tiền vay nợ. Thư bảo lãnh số 589/BL-PP-TCKT ngày 30/09/2011 của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú với số tiền 30 tỷ đồng.

- (e) Khoản vay của Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC Việt Nam") với bằng Đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua nguyên liệu và tài trợ cho hoạt động xuất khẩu theo phương thức chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C. Thời hạn vay 04 tháng, lãi suất chiết khấu theo biểu lãi suất hiện hành của HSBC tại thời điểm chiết khấu. Lãi suất vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán là 7%/năm.

- (f) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa") bằng Đồng Việt Nam và Đô - la Mỹ để bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may, thời hạn vay không vượt quá 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay bằng Đồng Việt Nam dao động từ 9%/năm đến 11%/năm và đối với vay bằng Đô - la Mỹ là 5,0%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao là thế chấp hàng hóa tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, các hàng hoá này được lưu tại kho của bên thế chấp tại Km1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

17. Phải trả cho người bán

	30/06/2013	01/01/2013
Phải cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định và xây dựng cơ bản	5.267.552.957	5.064.565.018
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Dệt May Việt Nam (Thành phố Hà Nội)	2.400.000.000	2.400.000.000
- Công ty Cổ phần Dệt Đồng Nam	1.219.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	1.648.552.957	2.664.565.018
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	65.892.071.809	85.475.532.208
- Tổng Công ty Phong Phú	21.412.779.742	62.429.320.234
- Công ty Cổ phần Phước Lộc	3.328.322.250	2.316.362.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long	20.553.630.483	4.232.231.175
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Phong Phú	350.733.003	-
- Công ty TNHH Một thành viên Sợi chỉ may Phong Phú	344.514.896	-
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	6.616.394.035	5.928.787.196
- Công ty TNHH Sao Mai Anh	1.781.670.000	-
- Các nhà cung cấp khác	11.504.027.400	10.568.831.203
Cộng	71.159.624.766	90.540.097.226

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.739.166.342	310.431.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.579.482.460	-
Thuế thu nhập cá nhân	285.061.384	55.544.466
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	553.546.665	-
Cộng	16.157.256.851	365.976.212

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tập đoàn trong kỳ như sau :

	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2013
Thuế GTGT hàng bán nội địa	310.431.746	10.180.917.868	752.183.272	9.739.166.342
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.334.748.326	1.334.748.326	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	75.281.180	75.281.180	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(587.358.885)	6.166.841.345	-	5.579.482.460
Thuế thu nhập cá nhân	55.544.466	387.775.200	158.258.282	285.061.384
Thuế tài nguyên	-	10.920.000	10.920.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	(664.256.000)	1.217.802.665	-	553.546.665
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	(885.638.673)	19.384.286.584	2.341.391.060	16.157.256.851

(*) Thuế nộp thừa được trình bày trên chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuyết minh

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Bông thô chưa qua chế biến 5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác 10%

Thuế nhập khẩu

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.17 và thuyết minh V.9.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp của Tập đoàn theo quyết toán thuế của công ty mẹ và công ty con chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

19. Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí lãi vay phải trả	1.100.988.834	977.167.441
Trích trước chi phí khen thưởng sáng kiến, cải tiến sản xuất	-	146.100.000
Trích trước các khoản chi phí khác	-	115.760.000
Cộng	1.100.988.834	1.239.027.441

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ xử lý	39.853.524	-
Kinh phí công đoàn	323.116.108	61.563.654
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.694.774.520	1.253.438.184
Tiền ăn ca của nhân viên	2.259.412.576	1.478.800.745
Cổ tức chưa chi	-	2.426.044.800
Các khoản khác	629.472.724	348.047.237
Cộng	4.946.629.452	5.567.894.620

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Tại 01/01	2.112.339.374	1.473.980.935
Trích từ lợi nhuận sau thuế	2.220.251.298	1.518.287.293
Tăng khác	18.185.000	2.990.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(1.751.046.667)	(567.721.160)
Tại 30/06	2.599.729.005	2.427.537.068

22. Các khoản vay và nợ dài hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	VCB Nha Trang (a)	ABB Khánh Hòa (b)	Tài chính Dệt May (c)	BIDV Khánh Hòa (d)	Cộng
Tại 01/01/2013	177.127.476.047	3.636.750.000	3.320.625.905	1.499.573.838	185.584.425.790
Vay trong kỳ	3.963.580.500	16.000.000.000	1.610.125.135	1.265.069.509	22.838.775.144
Trả nợ trong kỳ	-	(618.000.000)	-	-	(618.000.000)
Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ	1.784.112.841	-	-	-	1.784.112.841
Chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	-	(1.600.000.000)	-	-	(1.600.000.000)
Tại 30/06/2013	182.875.169.388	17.418.750.000	4.930.751.040	2.764.643.347	207.989.313.775

Thông tin chính về các khoản vay dài hạn như sau:

(a) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang ("VCB Nha Trang") bằng tiền Đồng Việt Nam và Đô - la Mỹ với tổng số tiền vay quy đổi ra Đồng Việt Nam tối đa là 200 tỷ đồng để đầu tư Nhà máy sợi 4 vạn cọc. Thời hạn vay là 108 tháng, thời gian được ân hạn là 12 tháng. Lãi suất vay thả nổi và được xác định như sau:

- Đối với các khoản vay bằng Việt Nam Đồng: bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 3,6%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 13%/năm.
- Đối với các khoản vay bằng Đô - la Mỹ: bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 2,8%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán dao động từ 5,5%/năm đến 7,5%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng: Toàn bộ máy móc thiết bị cùng với toàn bộ tài sản trên đất (nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà kho, công trình phụ trợ...) hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Nhà máy sợi 4 vạn cọc tại Km 1447, Quốc lộ 1, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và Thư bảo lãnh trả nợ thay của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú số 542/BL-PP-TCKT ngày 04/10/2011 với số tiền bảo lãnh là 200 tỷ đồng.

(b) Các khoản vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa ("ABB Khánh Hòa") bao gồm:

- Vay bằng Đồng Việt Nam để đầu tư mua máy móc thiết bị nhập khẩu là 3 máy đánh ống tự động, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất vay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Vay bằng Đồng Việt Nam để đầu tư dự án nhà máy may 3, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất vay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Vay bằng Đồng Việt Nam để tái tài trợ chi phí mua máy móc thiết bị kéo sợi, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất vay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác thuộc sở hữu của Tập đoàn.

(c) Khoản vay của Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Tài chính Dệt May") bằng tiền Đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị cho dự án - đầu tư 05 máy dệt kim tròn và 15 máy dệt kim phẳng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán dao động từ 12,5%/năm đến 14%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(d) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa") bằng Đồng Việt Nam để đầu tư cho dự án xây dựng nhà máy may 4 cụ thể là cải tạo nhà xưởng, đầu tư đồng bộ 4 chuyền may mới. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 13%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác thuộc sở hữu của Tập đoàn.

23. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND
Tại 01/01/2012	185.000.000	(11.015.000)	11.974.037	41.627	39.268.735	225.269.399
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	-	25.004.606	25.004.606
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.518.287)	(1.518.287)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(56.000.000)	(56.000.000)
Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(394.000)	(394.000)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-	1.250.710	1.250.710
Tại 31/12/2012	185.000.000	(11.015.000)	11.974.037	41.627	7.611.764	193.612.428
Tại 01/01/2013	185.000.000	(11.015.000)	11.974.037	41.627	7.611.764	193.612.428
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	18.949.278	18.949.278
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	(2.220.251)	(2.220.251)
Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(254.000)	(254.000)
Tại 30/06/2013	185.000.000	(11.015.000)	11.974.037	41.627	24.086.791	210.087.455

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông				
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	136.143.750.000	73,59	136.143.750.000	73,59
Các cổ đông khác	48.856.250.000	26,41	48.856.250.000	26,41
Cộng	185.000.000.000	100,00	185.000.000.000	100,00

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu đang lưu hành được nắm giữ bởi các cổ đông như sau:

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cổ đông				
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	13.614.375	77,80	13.614.375	77,80
Các cổ đông khác	3.885.625	22,20	3.885.625	22,20
Cộng	17.500.000	100,00	17.500.000	100,00

Cổ phiếu quỹ

Thực hiện Nghị quyết số 143/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Hội đồng quản trị về việc mua lại 1.000.000 cổ phiếu của Tập đoàn để làm cổ phiếu quỹ, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua số cổ phiếu này theo phương thức giao dịch thỏa thuận trong năm 2011.

Cổ tức

- Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 16%/cổ phần, tương đương số tiền 28.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2012, số cổ tức này đã được thanh toán cho các cổ đông với số tiền là 26.852.673.200 đồng.
- Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 16%/cổ phần, tương đương số tiền 28.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2013, số cổ tức này đã được thanh toán cho các cổ đông với số tiền là 2.426.044.800 đồng.

10/2013

24. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Phần sở hữu của cổ đông thiểu số tại công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú.

	Vốn đầu tư	Phần lũy kế lợi nhuận	Giá trị ghi sổ
Tại 01/01/2012	2.000.000.000	(100.501.141)	1.899.498.859
Cổ đông thiểu số góp vốn đầu tư	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	(328.799.532)	(328.799.532)
Tại 31/12/2012	2.000.000.000	(429.300.673)	1.570.699.327
Tại 01/01/2013	2.000.000.000	(429.300.673)	1.570.699.327
Cổ đông thiểu số góp vốn đầu tư	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	(137.276.915)	(137.276.915)
Tại 30/06/2013	2.000.000.000	(566.577.588)	1.433.422.412

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Tổng doanh thu	627.937.425.198	476.695.674.006
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	128.163.636
- Giảm giá hàng bán	-	128.163.636
Doanh thu thuần	627.937.425.198	476.567.510.370
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	600.608.589.201	406.918.046.421
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư thu hồi và dịch vụ	27.328.835.997	69.649.463.949

2. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Giá vốn của thành phẩm	536.778.902.044	373.394.652.702
Giá vốn của hàng hóa, vật tư thu hồi và dịch vụ	12.068.639.805	63.267.973.952
Cộng	548.847.541.849	436.662.626.654

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	846.552.134	2.885.226.801
Cổ tức, lợi nhuận được chia	445.804.000	3.063.801.684
Lãi chênh lệch tỷ giá	704.336.070	412.608.767
Doanh thu tài chính khác	15.845.935	-
Cộng	2.012.538.139	6.361.637.052

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
 Lỗ do chuyển nhượng chứng khoán
 Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính
 Lỗ chênh lệch tỷ giá
 Chi phí tài chính khác
Cộng

Cho kỳ kế toán sáu tháng	
kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
26.660.430.990	16.474.562.215
971.200.000	31.123.000
(534.194.997)	(6.098.019.000)
2.776.682.440	571.338.557
5.796.864	130.734.419
29.879.915.297	11.109.739.191

5. Chi phí bán hàng

Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác
Cộng

Cho kỳ kế toán sáu tháng	
kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
3.831.853.432	2.422.970.592
3.831.853.432	2.422.970.592

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên
 Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác
Cộng

Cho kỳ kế toán sáu tháng	
kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
11.858.075.243	6.249.098.889
247.346.752	179.298.585
824.151.240	853.350.820
9.552.536.976	6.078.210.913
22.482.110.211	13.359.959.207

7. Thu nhập khác

Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản cố định
 Các khoản thu nhập khác
Cộng

Cho kỳ kế toán sáu tháng	
kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
286.300.000	396.336.362
97.413.869	43.909.091
383.713.869	440.245.453

8. Chi phí khác

Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý
 Các khoản chi phí khác
Cộng

Cho kỳ kế toán sáu tháng	
kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
305.585.562	-
7.828.492	83.206.644
313.414.054	83.206.644

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.978.842.363	19.730.890.587
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	545.766.904	974.622.755
Các khoản chi phí không được trừ	206.036.217	340.715.728
Lỗi do chênh lệch đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	6.372.466	141.402.533
Lỗi tại công ty con	333.358.221	492.504.494
Các khoản điều chỉnh giảm	(857.243.889)	(3.132.645.229)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(445.804.000)	(3.063.801.684)
Lãi do chênh lệch đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	(411.439.889)	(68.843.545)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	24.667.365.378	17.572.868.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông	6.166.841.345	4.393.217.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị định số 60/2012/NĐ-CP của Chính phủ	-	(656.147.991)
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	(1.381.878.259)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.166.841.345	2.355.190.778

10. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông thiểu số của Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú	(137.276.915)	(202.813.351)
Cộng	(137.276.915)	(202.813.351)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	18.949.277.933	17.578.513.160
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.949.277.933	17.578.513.160
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.083	1.004

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	17.500.000	17.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-

Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

-	-
17.500.000	17.500.000

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.466.161.389	271.202.509.256
Chi phí nhân công	82.614.345.749	61.234.436.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.718.619.001	10.328.120.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.112.406.493	57.160.285.721
Chi phí khác bằng tiền	21.181.333.055	28.161.031.204
Cộng	563.092.865.687	428.086.383.057

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	Công ty mẹ
Các công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	Cùng công ty mẹ
Các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	Cùng chịu chi phối đáng kể của công ty mẹ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex")	Công ty mẹ của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú
Các công ty con của Vinatex	Cùng công ty mẹ của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (công ty mẹ)		
Mua nguyên vật liệu, tài sản cố định	63.308.386.333	71.385.728.780
Trả tiền mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	104.324.926.825	107.719.932.707
Bán hàng hóa và thành phẩm	433.202.995.243	306.578.473.899
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	396.435.972.817	297.924.517.544
Thanh toán bù trừ công nợ mua hàng và bán hàng	-	38.609.534.362
Lãi cho vay vốn được hưởng	-	2.397.158.729
Cổ tức được nhận do đầu tư vào cổ phiếu công ty mẹ	-	799.552.000
Trả cổ tức cho công ty mẹ	-	21.783.000.000
Thu nợ cho vay	-	19.506.368.427
Thu lãi cho vay và cổ tức	-	2.276.631.573
Nhận bảo lãnh để vay vốn	230.000.000.000	230.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương,
Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú (cùng Công ty mẹ)		
Bán hàng hóa và thành phẩm	7.405.588.971	-
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	7.405.588.971	-
Mua nguyên vật liệu	14.623.799.894	28.971.992.852
Trả tiền mua nguyên vật liệu	14.623.799.894	45.453.624.722
Trả cổ tức	384.000.000	160.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Sợi chỉ may Phong Phú (cùng Công ty mẹ)		
Bán hàng hóa và thành phẩm	6.530.292.082	7.549.890.150
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	2.101.624.510	7.549.890.150
Mua nguyên vật liệu	1.059.518.636	-
Thanh toán bù trừ công nợ mua hàng và bán hàng	715.003.740	-
Thanh lý tài sản cố định	264.000.000	-
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	264.000.000	-
Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú (cùng công ty mẹ)		
Bán hàng hóa và thành phẩm	-	18.440.043.798
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	-	8.995.879.453
Thanh toán bù trừ công nợ mua hàng và bán hàng	-	9.444.164.345
Trả cổ tức	384.172.800	160.000.000
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam (cùng Công ty mẹ)		
Bán hàng hóa và thành phẩm	559.861.111	-
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	559.861.111	-
Mua nguyên vật liệu, tài sản cố định	53.771.728.304	31.115.263.266
Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, tài sản cố định	52.552.728.304	-
Cho vay vốn	20.000.000.000	-
Thu lại nợ gốc vay	20.000.000.000	-
Lãi cho vay phải thu	559.861.111	-
Thu tiền lãi cho vay	559.861.111	-
Công ty Cổ phần Vải thời trang Phong Phước (cùng Công ty mẹ)		
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	840.452.131	-
Mua nguyên vật liệu	-	9.444.164.345
Bù trừ công nợ mua hàng và công nợ bán hàng	-	9.444.164.345
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	6.862.742.795	5.166.231.782
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	4.739.841.277	3.179.692.678
Trả cổ tức	-	198.771.200
Công ty Cổ phần Phước Lộc (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Mua nguyên vật liệu	5.562.843.550	4.088.147.800
Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu	4.550.883.700	3.015.829.300
Trả cổ tức	480.000.000	480.000.000

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Bán hàng hóa và thành phẩm	345.460.744	32.277.462.019
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	345.460.744	32.277.462.019
Mua nguyên vật liệu	181.933.428.916	174.642.377.167
Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu	165.612.029.608	154.270.002.252
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Mua nguyên vật liệu	10.421.007.458	-
Trả tiền mua nguyên vật liệu	10.070.274.455	-
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam (công ty con của Vinatex)		
Vay vốn	36.549.253.240	28.914.892.930
Trả nợ vay	25.504.450.206	37.315.211.926
Lãi vay phải trả	2.052.759.527	2.103.253.875
Trả lãi vay	1.969.870.111	2.037.341.404
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thù lao	518.000.000	724.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng	692.483.385	479.340.254

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	30/06/2013	01/01/2013
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh số IV.4)		
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (công ty mẹ)	165.516.760.755	128.749.738.329
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú (công ty liên kết của công ty mẹ)	3.078.694.262	955.792.744
Công ty Cổ phần Vải thời trang Phong Phước (cùng công ty mẹ)	-	840.452.131
Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà (công ty liên kết của công ty mẹ)	864.902.256	864.902.256
Công ty TNHH Một thành viên Sợi chỉ May Phong Phú (cùng công ty mẹ)	3.713.663.832	-
Cộng	173.174.021.105	131.410.885.460

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANGKm 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương,
Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

Bên liên quan / Công nợ	30/06/2013	01/01/2013
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu và hàng hóa (thuyết minh IV.17)		
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (công ty mẹ)	21.412.779.742	62.429.320.234
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam (cùng Công ty mẹ)	1.219.000.000	-
Công ty Cổ phần Phước Lộc (công ty liên kết của công ty mẹ)	3.328.322.250	2.316.362.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long (công ty liên kết của công ty mẹ)	20.553.630.483	4.232.231.175
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Phong Phú (công ty liên kết của công ty mẹ)	350.733.003	-
Công ty TNHH Một thành viên Sợi chỉ May Phong Phú (cùng công ty mẹ)	344.514.896	-
Cộng	47.208.980.374	68.977.913.809
Phải trả về vay vốn và lãi vay		
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam (công ty con của Vinatex)		
Nợ gốc vay	35.004.203.199	23.959.400.165
Nợ lãi vay	377.920.013	295.030.597
Cộng	35.382.123.212	24.254.430.762

2. Chi phí đi vay

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc	kết thúc
	ngày 30/06/2013	ngày 30/06/2012
Chi phí đi vay tính vào kết quả kinh doanh	26.660.430.990	16.474.562.215
Chi phí đi vay được vốn hóa	-	12.176.979.588
Cộng	26.660.430.990	28.651.541.803

3. Các cam kết**Cam kết góp vốn đầu tư**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Tập đoàn		
		Số tiền	%	Cam kết góp vốn tại 30/06/2013
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	30.000.000.000	1.500.000.000	5,00	600.000.000
Cộng	30.000.000.000	1.500.000.000		600.000.000

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính khác, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay ngân hàng, nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Tập đoàn) và các khoản vay của Tập đoàn có gốc ngoại tệ.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tập đoàn chịu rủi ro liên quan đến việc bán sản phẩm, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại hối bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn mua bán sản phẩm, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại 01/01/2013				
Các khoản vay và nợ	332.921.198.157	75.083.282.700	110.501.143.090	518.505.623.947
Phải trả người bán	90.540.097.226	-	-	90.540.097.226
Chi phí phải trả	1.239.027.441	-	-	1.239.027.441
Các khoản phải trả khác	5.567.894.620	-	-	5.567.894.620
Cộng	430.268.217.444	75.083.282.700	110.501.143.090	615.852.643.234
Tại 30/06/2013				
Các khoản vay và nợ	389.253.920.470	116.762.144.387	91.227.169.388	597.243.234.245
Phải trả người bán	71.159.624.766	-	-	71.159.624.766
Chi phí phải trả	1.100.988.834	-	-	1.100.988.834
Các khoản phải trả khác	4.946.629.452	-	-	4.946.629.452
Cộng	466.461.163.522	116.762.144.387	91.227.169.388	674.450.477.297

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Tập đoàn ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	30/06/2013		01/01/2013		30/06/2013	01/01/2013
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	9.105.713	-	3.281.409	-	9.105.713	3.281.409
Tiền gửi ngắn hạn	4.700.000	-	4.000.000	-	4.700.000	4.000.000
Phải thu khách hàng	228.620.523	(892.729)	163.587.065	(880.935)	227.727.794	162.706.131
Phải thu khác	567.335	-	2.479.379	-	567.335	2.479.379
Tài sản tài chính ngắn hạn	28.986.237	(3.477.949)	34.257.437	(4.012.144)	25.508.288	30.245.293
Tài sản tài chính dài hạn	1.166.915	-	1.166.915	-	1.166.915	1.166.915
Cộng	273.146.724	(4.370.678)	208.772.205	(4.893.079)	268.776.045	203.879.127

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
Các khoản vay và nợ	597.243.234.245	518.505.623.947	597.243.234.245	518.505.623.947
Phải trả người bán	71.159.624.766	90.540.097.226	71.159.624.766	90.540.097.226
Chi phí phải trả	1.100.988.834	1.239.027.441	1.100.988.834	1.239.027.441
Các khoản phải trả khác	4.946.629.452	5.567.894.620	4.946.629.452	5.567.894.620
Cộng	674.450.477.297	615.852.643.234	674.450.477.297	615.852.643.234

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng và các đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014, chuẩn y cho việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 11 năm 2014



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập



Hồ Đặng Như Duyên
Kế toán trưởng



Võ Đình Hùng
Tổng Giám đốc